

Số: 3422/QĐ-ĐHSHPN

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc  
đối với giảng viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 276/NĐ ngày 11/10/1951 của Bộ Quốc gia Giáo dục về việc thành lập Trường Sư phạm Cao cấp (nay là Trường Đại học Sư phạm Hà Nội);

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-HĐT ngày 23/9/2019 về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội;

Theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức cán bộ.

## QUYẾT ĐỊNH:

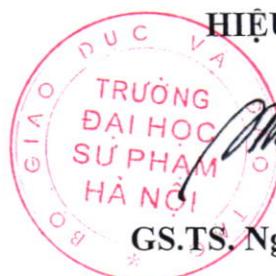
**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ năm học 2020 - 2021. Quyết định này thay thế Quyết định số 857/QĐ-ĐHSHPN-TCCB ngày 06/3/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội về việc ban hành quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc đối với giảng viên của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

**Điều 3.** Các ông/ bà Trưởng phòng TCCB, HCĐN, Trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan trong toàn Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Đảng ủy, BGH, HĐT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Nguyễn Văn Minh

**QUY ĐỊNH**  
**TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

*(Ban hành theo Quyết định số: ~~3422~~3422/QĐ-ĐHSPHN ngày 26 tháng 8 năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Quy định này quy định chế độ làm việc của giảng viên bao gồm: tiêu chuẩn; nhiệm vụ; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học và thực hiện nhiệm vụ khác; quy đổi hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy và chế độ làm việc vượt định mức lao động đối với giảng viên của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

**Điều 2. Mục đích**

1. Làm căn cứ để Hiệu trưởng phân công, bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với giảng viên.
2. Làm căn cứ để Trường và các cơ quan quản lý giáo dục kiểm tra, thẩm định, đánh giá, xây dựng chính sách, chương trình đào tạo và bồi dưỡng giảng viên.
3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ bản thân.
4. Làm cơ sở để Trường đánh giá, xếp loại giảng viên hằng năm và đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

**Điều 3. Căn cứ xây dựng quy định**

Nội dung Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc đối với giảng viên của Trường được xây dựng căn cứ vào các văn bản quy định hiện hành của Nhà nước, chi tiết tại Phụ lục 1.

**Chương II**  
**QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN VÀ NHIỆM VỤ CỦA GIẢNG VIÊN**

**Điều 4. Tiêu chuẩn của giảng viên**

Tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của giảng viên thực hiện theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định hiện hành của pháp luật.

Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và nhiệm vụ của các hạng chức danh giảng viên thực hiện theo Thông tư liên tịch số: 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV của Bộ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ngày 28 tháng 11 năm 2014 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

Ngoài ra, giảng viên phải đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn theo quy định của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

## **Điều 5. Nhiệm vụ của giảng viên**

### ***1. Giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số: V.07.01.01***

a) Giảng dạy trình độ cao đẳng, đại học trở lên; hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp cao đẳng, đại học; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ;

b) Chủ trì xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo). Chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng nội dung, chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

d) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho tổ, nhóm chuyên môn;

đ) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của bộ môn và chuyên ngành;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g) Tổ chức hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; hướng dẫn sinh viên phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của sinh viên để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

h) Tổ chức hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh;

i) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

k) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu

cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn hoặc chuyên ngành;

l) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, Đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

### **2. Giảng viên chính (hạng II) - Mã số: V.07.01.02**

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học;

b) Tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

c) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo. Chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

đ) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học. Tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;

h) Tham gia hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh;

i) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

k) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn hoặc chuyên ngành;

l) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

### **3. Giảng viên (hạng III) - Mã số: V.07.01.03**

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học. Giảng viên trong thời gian làm công tác trợ giảng thực hiện hỗ trợ giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành và chấm bài;

b) Tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

c) Tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; tham gia đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo;

đ) Tổ chức và tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia triển khai các hoạt động chuyên giao công nghệ cho cơ sở sản xuất;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

h) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

i) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, Đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

#### ***4. Nhiệm vụ của giảng viên có chức danh phó giáo sư, giáo sư***

Giảng viên có chức danh phó giáo sư, giáo sư phải thực hiện nhiệm vụ của giảng viên và thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Thực hiện nhiệm vụ của nhà giáo theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Giáo dục, giảng dạy từ trình độ đại học trở lên: giảng dạy; biên soạn chương trình, tài liệu phục vụ đào tạo; hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ, chuyên đề và luận án tiến sĩ và những nhiệm vụ chuyên môn khác do Hiệu trưởng giao.

3. Nghiên cứu khoa học và tổ chức nghiên cứu khoa học.

4. Bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho đồng nghiệp trong tổ, nhóm chuyên môn và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ cho tổ, nhóm chuyên môn.

5. Hợp tác với đồng nghiệp trong và ngoài Trường về công tác chuyên môn, tham gia các hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyên giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các công tác khác.

6. Quản lý và tổ chức các sinh hoạt học thuật của bộ môn, nếu được cử làm trưởng bộ môn.

**Chương III**  
**QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, NGHIÊN**  
**CỨU KHOA HỌC, HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN**  
**VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁC**

**Điều 6. Quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn giảng dạy**

1. Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

2. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

3. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy. Giờ dạy ở các trình độ khác nhau, giờ dạy thực hành, chữa bài tập, hướng dẫn thực tập, thực tế được quy định cụ thể ở Phụ lục 2.

Đối với các nội dung giảng dạy có tính chất đặc thù, các tiết giảng trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) trên 50 phút, Hiệu trưởng nhà trường sẽ có quy định cụ thể.

4. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học được quy định từ 200 đến 350 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương từ 600 đến 1.050 giờ hành chính) tùy theo tính chất ngành nghề đào tạo và môn học; trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định. Hiệu trưởng/Nhà trường căn cứ mục tiêu, chiến lược phát triển của đơn vị; đặc thù của môn học, ngành học và điều kiện cụ thể của đơn vị để quyết định định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học cho phù hợp. Cụ thể:

- Giảng dạy các môn khoa học chính trị Mác - Lênin: 260 giờ/1năm;
- Giảng dạy các môn khoa học khác: 270 giờ/1năm;
- Giảng dạy lý thuyết, lý thuyết kết hợp với làm mẫu các môn nghệ thuật; thể dục, thể thao; giáo dục quốc phòng tính như đối với khoa học khác. Dạy thực

hành được chia nhóm theo quy định và tính giờ như đối với giáo viên thực hành ở các khoa khác trong Trường.

#### 5. Trường hợp đặc biệt

a) Giảng viên trong thời gian tập sự, thử việc chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy, đồng thời được miễn giảm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học để dành thời gian tham gia dự giờ, trợ giảng và tham gia thực tập, thực tế.

b) Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

### **Điều 7. Quy định về nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn và thực hiện nhiệm vụ khác**

#### **1. Định mức về giờ chuẩn nghiên cứu khoa học**

a) Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương khoảng 586 giờ hành chính, hay 150 giờ chuẩn) để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

b) Định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học cho giảng viên trong một năm học là 150 giờ chuẩn; trong đó, giờ chuẩn trực tiếp nghiên cứu khoa học chiếm tối thiểu 50% định mức.

c) Việc giao nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên đảm bảo phù hợp với điều kiện, tiềm lực khoa học, định hướng phát triển hoạt động khoa học và công nghệ của Trường và phù hợp với năng lực chuyên môn của giảng viên. Hiệu trưởng giao cụ thể nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên và đơn vị.

d) Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; tối thiểu tương đương với một đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành.

Hiệu trưởng Nhà trường giao nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên và quy định cụ thể về số giờ nghiên cứu khoa học được quy đổi từ các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

e) Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và

giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ nghiên cứu khoa học đối với những giảng viên này.

## **2. Định mức về giờ chuẩn hoạt động chuyên môn và thực hiện các nhiệm vụ khác**

a) Thời gian hoạt động chuyên môn, học tập bồi dưỡng và thực hiện các nhiệm vụ khác (sau đây gọi tắt là giờ chuẩn nhiệm vụ khác) được tính riêng cho từng chức danh giảng viên.

b) Định mức giờ chuẩn nhiệm vụ khác cho giảng viên trong một năm học là 20 giờ chuẩn (tương đương khoảng 80 giờ hành chính).

c) Giảng viên có thời gian công tác dưới 5 năm làm 60% định mức.

d) Giảng viên tập sự, giảng viên đi học trong nước làm 50% định mức.

**Điều 8. Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lí (sau đây gọi chung là giảng viên kiêm nhiệm)**

### **1. Các chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm được tính giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy**

- a) Công tác quản lí;
- b) Công tác Đảng;
- c) Công tác Công đoàn;
- d) Công tác Đoàn Thanh niên; Hội sinh viên
- e) Thanh tra nhân dân;
- g) Thanh tra giáo dục.

### **2. Định mức thực hiện (Phụ lục 5)**

## **Chương IV**

### **QUY ĐỐI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VƯỢT ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

**Điều 9: Quy đối các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn**

#### **1. Quy đối giờ chuẩn giảng dạy**

- a) Các hoạt động được quy đối giờ chuẩn
  - Giảng dạy lý thuyết;
  - Giảng dạy thực hành, thí nghiệm, bài tập thảo luận;
  - Hướng dẫn thực tế, thực địa, nghiệp vụ sư phạm;
- b) Quy định quy đối giờ chuẩn (Phụ lục 2)

## 2. Quy đổi giờ chuẩn nghiên cứu khoa học

a) Các hoạt động được quy đổi giờ chuẩn

- Chủ trì, tham gia đề tài, dự án khoa học và công nghệ các cấp;
- Công bố bài báo, báo cáo khoa học trên các tạp chí, hội thảo, hội nghị, xêmina khoa học;
- Biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo được xuất bản;
- Hoạt động sáng tác, công bố tác phẩm của ngành âm nhạc - mỹ thuật;
- Tham gia hội đồng khoa học các cấp;
- Các hoạt động khoa học khác.

b) Quy định quy đổi giờ chuẩn (Phụ lục 3)

## 3. Quy đổi giờ chuẩn nhiệm vụ khác

a) Các hoạt động được quy đổi giờ chuẩn

- Đánh giá kết quả học phần, tốt nghiệp các hệ đào tạo, trình độ đào tạo: ra đề, chấm bài, coi thi;
- Hướng dẫn, tham gia hội đồng đánh giá khóa luận, luận văn, luận án;
- Hoạt động khác (văn nghệ, văn hóa thể thao, dân quân tự vệ, phòng cháy chữa cháy,...).

b) Quy định quy đổi giờ chuẩn (Phụ lục 4)

## 4. Cách chuyển đổi giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học và nhiệm vụ khác

Giảng viên được chuyển đổi giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học và nhiệm vụ khác để xác định mức độ hoàn thành giờ chuẩn định mức nghĩa vụ.

Giảng viên nếu vượt định mức nghĩa vụ giờ chuẩn nghiên cứu khoa học được bảo lưu trong 1 năm học tiếp theo.

## 5. Hệ số chuyển đổi

**1 giờ chuẩn giảng dạy = 1 giờ chuẩn NCKH = 1 giờ chuẩn nhiệm vụ khác**

### Điều 10. Số giờ chuẩn đã thực hiện của giảng viên

Giờ chuẩn đã thực hiện của giảng viên là tổng số giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học và nhiệm vụ khác giảng viên đã làm trong một năm học.

a) Giờ chuẩn định mức của giảng viên trong một năm học

<b>Giờ chuẩn định mức</b>	=	<b>Giờ chuẩn giảng dạy (tối thiểu 50% giờ chuẩn trực tiếp đứng lớp)</b>	+	<b>Giờ chuẩn NCKH (tối thiểu 50% giờ chuẩn trực tiếp NCKH)</b>	+	<b>Giờ chuẩn nhiệm vụ khác</b>
---------------------------	---	---	---	--	---	--------------------------------

b) Giờ chuẩn định mức nghĩa vụ của giảng viên trong một năm học

Giờ chuẩn định mức nghĩa vụ	=	Giờ chuẩn giảng dạy (tối thiểu 50% giờ chuẩn trực tiếp đứng lớp) - số giờ được giảm trừ	+	Giờ chuẩn NCKH (tối thiểu 50% giờ chuẩn trực tiếp NCKH) - số giờ được giảm trừ	+	Giờ chuẩn nhiệm vụ khác
-----------------------------	---	---	---	--	---	-------------------------

c) Giờ chuẩn đã thực hiện của giảng viên trong một năm học

Giờ chuẩn đã thực hiện	=	Số giờ chuẩn giảng dạy đã thực hiện	+	Số giờ chuẩn NCKH đã thực hiện	+	Số giờ chuẩn nhiệm vụ khác đã thực hiện
------------------------	---	-------------------------------------	---	--------------------------------	---	---

### Điều 11: Chế độ làm việc vượt định mức lao động

1. Trong một năm học, giảng viên giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định của pháp luật.

2. Thời gian làm việc vượt định mức của giảng viên hằng năm không được vượt quá thời gian theo quy định của pháp luật về lao động.

Số giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức nghĩa vụ (sau đây viết tắt là vượt giờ) chỉ được tính cho giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp. Số giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp đã được trả tiền trực tiếp không được tính vượt giờ.

a) Đối với khoa

- Việc xác định tổng số vượt giờ được tính chung cho tất cả giảng viên của khoa.

- Vượt giờ được thanh toán trong một năm học của mỗi khoa.

Tổng giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp vượt định mức nghĩa vụ của khoa	=	Tổng giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp khoa đã thực hiện	-	Tổng giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp định mức nghĩa vụ của khoa	-	Tổng giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp khoa đã mời giảng
--	---	--	---	---	---	--

b) Đối với giảng viên

Giảng viên được tính vượt giờ nếu khoa có vượt giờ và đảm bảo các điều kiện:

- Số vượt giờ chung của khoa bằng tổng số vượt giờ của các giảng viên trong khoa.

- Có số giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp vượt định mức nghĩa vụ.

- Có số giờ chuẩn nghiên cứu khoa học đạt hoặc vượt định mức nghĩa vụ.

- Có số giờ chuẩn nhiệm vụ khác đạt hoặc vượt định mức.

## Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### **Điều 12. Quy định trách nhiệm thực hiện đối với các đơn vị**

#### **1. Lập kế hoạch**

Hằng năm các khoa phối hợp với các phòng ban chức năng, lập kế hoạch khối lượng công việc về các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và nhiệm vụ khác trong mỗi học kỳ và cả năm học của khoa cũng như từng giảng viên (*trừ miễm giảm*); chuyển về phòng Tổ chức Cán bộ để tổng hợp (*trước ngày 15/6*).

#### **2. Trách nhiệm của các đơn vị**

Các khoa, phòng ban chức năng của Trường có trách nhiệm phối hợp đánh giá số lượng và chất lượng lao động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, nhiệm vụ khác của khoa và từng giảng viên, giáo viên thực hành trong mỗi học kỳ và cả năm học, cụ thể như sau:

- Các khoa chịu trách nhiệm theo dõi kiểm tra, tự đánh giá toàn bộ việc thực hiện kế hoạch khối lượng công việc về: giảng dạy các bậc, hệ đào tạo trong và ngoài trường; nghiên cứu khoa học; nhiệm vụ khác.

- Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm phối hợp với các khoa theo dõi, xác nhận giờ giảng dạy và nhiệm vụ khác đối với đào tạo đại học tại Trường.

- Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng thường xuyên phối hợp với các khoa và các địa phương theo dõi, xác nhận giờ giảng dạy và nhiệm vụ khác đối với đào tạo ngoài trường (từ xa, vừa làm vừa học, bồi dưỡng cấp chứng chỉ và chuyên đề).

- Phòng Sau Đại học chịu trách nhiệm phối hợp với các khoa theo dõi, xác nhận giờ giảng dạy và nhiệm vụ khác đối với đào tạo cao học và nghiên cứu sinh.

- Phòng Khoa học Công nghệ chịu trách nhiệm phối hợp với các khoa theo dõi, xác nhận giờ nghiên cứu khoa học.

- Thanh tra Giáo dục chịu trách nhiệm theo dõi việc thực hiện quy định hoạt động giảng dạy.

- Phòng Kế hoạch - Tài chính chịu trách nhiệm theo dõi, xác nhận việc thực hiện các nhiệm vụ về tài chính của từng giảng viên và của các đơn vị trong toàn trường.

- Phòng Quản trị chịu trách nhiệm theo dõi, xác nhận việc thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, sử dụng tài sản của từng giảng viên và của các đơn vị

trong toàn trường.

- Phòng Tổ chức Cán bộ chịu trách nhiệm tính các hệ số khấu trừ, thẩm định số giờ miễn giảm và định mức thực hiện; Hướng dẫn các đơn vị đánh giá giảng viên.

- Các phòng ban chức năng khác (Phòng Công tác chính trị - Học sinh sinh viên, Khoa Giáo dục Quốc phòng, Khoa Giáo dục thể chất,...) chịu trách nhiệm theo dõi, xác nhận việc thực hiện các nhiệm vụ khác của từng giảng viên và của các đơn vị trong toàn trường.

## **Chương V** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 13. Lộ trình thực hiện**

Quy định này được thực hiện từ năm học 2020-2021.

### **Điều 14. Điều chỉnh quy định và hiệu lực thi hành**

Đối với các trường hợp đặc biệt Hiệu trưởng phê duyệt định mức quy định riêng. Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc đối với giảng viên của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội được sửa đổi, bổ sung khi cần thiết cho phù hợp với thực tiễn của Nhà trường dựa trên các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước. *S*



**HIỆU TRƯỞNG**

**GS.TS. NGUYỄN VĂN MINH**

## PHỤ LỤC 1: DANH MỤC VĂN BẢN ÁP DỤNG

- 1) Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;
- 2) Thông tư Liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các trường công lập;
- 3) Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư;
- 4) Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 27 tháng 04 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư, ban hành kèm theo Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ;
- 5) Quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đạo đức nhà giáo.
- 6) Thông tư Liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 03 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;
- 7) Thông tư Liên tịch số 06/2011/TTLT-BNV-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2011 của Bộ Nội vụ - Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ làm việc, chính sách đối với giảng viên tại cơ sở đào tạo, bồi dưỡng của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Trường Chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- 8) Quyết định số 1193/QĐ-ĐHSPHN ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội ban hành Quy chế tuyển dụng viên chức;
- 9) Quyết định số 856/QĐ-ĐHSPHN ngày 06 tháng 03 năm 2016 của Trường ĐHSP Hà Nội ban hành Quy định hoạt động khoa học công nghệ;
- 10) Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;
- 11) Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- 12) Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;
- 13) Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

**PHỤ LỤC 2: QUY ĐỔI GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Giờ quy đổi/ Hệ số quy đổi</b>	<b>Ghi chú</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Giảng dạy lý thuyết</b>		
1	Một tiết giảng lý thuyết cho lớp có 40 sinh viên trở xuống	<b>1,0</b>	<b>Giờ</b>
2	Một tiết giảng lý thuyết cho lớp bồi dưỡng chứng chỉ và dạy chuyên đề có 40 học viên trở xuống *	1,0	Giờ
3	Một tiết giảng lý thuyết cho lớp trình độ đào tạo đại học chất lượng cao có 40 sinh viên trở xuống	1,5	Giờ
4	Một tiết giảng lý thuyết cho lớp trình độ đào tạo cao học có 40 học viên trở xuống	1,5	Giờ
5	Một tiết giảng lý thuyết cho lớp trình độ đào tạo NCS	2,0	Giờ
6	Một tiết giảng Tiếng Anh chuyên ngành cho lớp trình độ đào tạo đại học có 40 sinh viên trở xuống	1,5	Giờ
7	Một tiết giảng môn chuyên ngành bằng Tiếng Anh cho lớp trình độ đào tạo đại học có 40 sinh viên trở xuống (không kể môn chuyên môn của khoa Tiếng Anh)	2,0	Giờ
8	Một tiết giảng lý thuyết cho lớp có từ 41 người học trở lên	$1 + (n - 40) \times 0,02$ (n là số người học trong 1 lớp)	Hệ số cho tất cả các trình độ đào tạo
<b>II</b>	<b>Giảng dạy thực hành thí nghiệm, bài tập</b>		
9	Một tiết giảng dạy thực hành thí nghiệm, bài tập thảo luận trên lớp được tính bằng 1,0 giờ/nhóm (khoảng 15 SV/nhóm thực hành, khoảng 30 SV/nhóm bài tập)	1,0	Hệ số
<b>III</b>	<b>Hướng dẫn thực tế, thực địa, thực tập NVSP</b>		
10	Một ngày hướng dẫn thực tế, thực địa	2,5 giờ/ngày	Giờ
11	Một ngày hướng dẫn thực tập sư phạm	5,0 giờ/ngày	Giờ

\* Trả tiền trực tiếp

### PHỤ LỤC 3: QUY ĐỔI GIỜ CHUẨN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Tham chiếu Phụ lục 2: QUY ĐỔI GIỜ CHUẨNHOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN của Quyết định số 856/QĐ-ĐHSPHN-KHCN ngày 06/03/2017)

TT	Loại hoạt động khoa học của giảng viên	Loại tính, đơn vị tính	Số giờ vật chất tối đa	Số giờ chuẩn tối đa	Cách quy đổi giờ chuẩn	Mã loại
<b>I. Chủ trì, tham gia đề tài, dự án KH&amp;CN các cấp</b>						
1	- Đề tài NCKH cấp Trường( <i>thời gian thực hiện tối đa 18 tháng</i> ) - Đề tài, hợp đồng KH&CN với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước khác có kinh phí < 200 tr.đ ( <i>n là số thành viên đề tài kể cả CNĐT. Các thành viên tham gia đề tài được chia đều số giờ sau khi trừ giờ của CNĐT. Trong trường hợp có ý kiến của CNĐT, có thể xem xét xác định giờ dựa vào mức độ đóng góp thực tế của từng cá nhân</i> )	Tổng giờ/ 1 đề tài(n=1)	600	150	150 giờ/ 1 đề tài	GKH1-1
		Tổng giờ/ 1 đề tài(n>1)	720	180	180 giờ/ 1 đề tài	
		CNĐT	330	82,5	82,5	
		Thành viên	390	97,5	97,5/n-1 ( <i>giờ tối đa của 1 thành viên bằng 90% giờ CNĐT, giờ còn lại cộng vào giờ của CNĐT</i> )	
2	- Đề tài trọng điểm cấp Trường - Nhiệm vụ cấp Trường - Đề tài, hợp đồng KH&CN với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước khác có 200 tr.đ ≤ kinh phí ≤ 600 tr.đ ( <i>n là số thành viên đề tài kể cả CNĐT. Các thành viên tham gia đề tài được chia đều số giờ sau khi trừ giờ của CNĐT, thư ký. Trong trường hợp có ý kiến của CNĐT và 50% thành viên, có thể xem xét chia giờ theo mức độ đóng góp thực tế của từng thành viên, bao gồm cả CNĐT và thư ký đề tài</i> )	Tổng giờ/ 1 đề tài	1800	450	450	GKH1-2
		CNĐT	600	150	150	
		Thư ký	300	75	75	
		Thành viên	900	225	225/n-2 ( <i>giờ tối đa của 1 thành viên bằng 90% giờ thư ký, giờ còn lại cộng vào giờ của CNĐT và thư ký theo tỷ lệ 2:1</i> )	
3	-Đề tài NCCB cấp Nhà nước - Đề tài, dự án nhánh cấp Nhà nước - Đề tài NCKH cấp Bộ - Chương trình KH&CN cấp Bộ - Đề tài hợp tác song phương - Dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ - Đề tài, dự án cấp Tỉnh và tương đương - Đề tài, hợp đồng KH&CN với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước khác có kinh phí > 600 tr.đ ( <i>n...: như chú giải ở mục I.1</i> )	Tổng giờ/ 1 đề tài	2700	675	675	GKH1-3
		CNĐT	900	225	225	
		Thư ký	480	120	120	
		Thành viên	1320	330	330/n-2 ( <i>giờ 1 thành viên tối đa bằng 90% giờ thư ký, giờ còn lại cộng vào giờ của CNĐT và thư ký theo tỷ lệ 2:1</i> )	
4	- Đề tài thuộc Chương trình NCKH cấp Nhà nước - Đề tài độc lập cấp Nhà nước - Đề tài hợp tác nghị định thư	Tổng giờ/ 1 đề tài	4200	1050	1050	GKH1-4
		CNĐT	1410	352,5	352,5	

TT	Loại hoạt động khoa học của giảng viên	Loại tính, đơn vị tính	Số giờ vật chất tối đa	Số giờ chuẩn tối đa	Cách quy đổi giờ chuẩn	Mã loại
	- Đề tài NCCB định hướng ứng dụng cấp Nhà nước - Dự án sản xuất thử cấp Nhà nước (n... : như chú giải ở mục I.1)	Thư ký	690	172,5	172,5	
		Thành viên	2100	525	525/n-2 (giờ tối đa của 1 thành viên bằng 90% giờ của thư ký, giờ còn lại cộng vào giờ của CNĐT và thư ký theo tỷ lệ 2:1)	
5	Sở hữu trí tuệ: <b>Bằng độc quyền sáng chế</b> (n là số tác giả của sản phẩm sở hữu trí tuệ, Các loại SHTT khác: Giải pháp hữu ích, quy trình công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, bộ học liệu được công nhận mẫu... tính bằng 60% giờ của Bằng độc quyền sáng chế)	Tính giờ cho năm được công nhận SHTT	1800	450	450/n	GKH1-5

**Chú ý:** Giảng viên chỉ được tính giờ khoa học thực hiện đề tài khi đề tài đã được nghiệm thu chính thức; Đề tài Nafosted chỉ được tính giờ khoa học theo sản phẩm đề tài, không được tính giờ khoa học thực hiện đề tài

## II. Công bố bài báo, báo cáo khoa học trên các tạp chí, hội thảo, hội nghị, xêmina khoa học

1	Bài báo khoa học đăng tạp chí quốc tế có trong danh mục SCI (n là số tác giả. Khuyến khích sản phẩm khoa học từ nhóm nghiên cứu, nên đối với n>1 được tính hệ số 1,2)	Tính giờ cho năm công bố bài	1200	300	300(n=1) 360/n (n>1)	GKH2-1
2	Bài báo khoa học đăng tạp chí quốc tế có trong danh mục SCIE (n là số tác giả, đối với n>1 được tính hệ số 1,2)	Tính giờ cho năm công bố bài	900	225	225(n=1) 270/n (n>1)	GKH2-2
3	Bài báo khoa học đăng tạp chí khác ở nước ngoài Sách xuất bản nước ngoài có phần biện (1 chương tương đương 1 bài báo) (n là số tác giả, đối với n>1 được tính hệ số 1,2)	Tính giờ cho năm công bố bài	600	150	150(n=1) 180/n (n>1)	GKH2-4

**Chú ý:** Bài báo khoa học trong lĩnh vực KHXH, KHXH&NV, KHGD được công bố trên tạp chí nước ngoài có chỉ số ISSN được tính hệ số 1,5

4	Bài báo đăng tạp chí khoa học chuyên ngành; Bài báo đăng toàn văn kỷ yếu hội thảo, hội nghị khoa học Quốc gia, quốc tế có phần biện, có chỉ số xuất bản (được tính điểm theo quy định của Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước: 0,25 - 1,0 điểm tương đương 37,5 - 150 giờ chuẩn) (n là số tác giả, đối với n>1 được tính: hệ số 1,2. Riêng bài đăng tạp chí KH ĐHSPHN tính 150 giờ chuẩn)	Tính giờ cho năm công bố bài	600	150	150(n=1) 180/n (n>1)	GKH2-5
			450	112,5	112,5(n=1) 135/n (n>1)	
			300	75	75(n=1) 90/n (n>1)	
			150	37,5	37,5(n=1) 45/n (n>1)	

TT	Loại hoạt động khoa học của giảng viên	Loại tính, đơn vị tính	Số giờ vật chất tối đa	Số giờ chuẩn tối đa	Cách quy đổi giờ chuẩn	Mã loại
5	Bài đăng trên tạp chí khác, hội thảo, hội nghị, xêmina <i>chuyên ngành</i> ; bài viết cho hoạt động học thuật khác phù hợp chuyên ngành khoa học của giảng viên ( <i>n</i> là số tác giả, đối với $n > 1$ được tính : hệ số 1,2)		120	30	$30(n=1)$ $36/n (n > 1)$	GKH2-6

### III. Biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo được xuất bản

1	Sách chuyên khảo (*)	Tổng giờ/ 1 sách	1800	450	450	GKH3-1
		Chủ biên	360	90	90	
		Tác giả	1440	360	360/n	
2	Biên soạn giáo trình (*)	Tổng giờ/ 1 giáo trình	1200	300	300	GKH3-2
		Chủ biên	240	60	60	
		Tác giả	960	240	240/n	
3	Sách tham khảo dùng cho giáo dục đại học và sau đại học. Sách giáo khoa cho phổ thông(*)	Tổng giờ/ 1 sách	900	225	225	GKH3-3
		Chủ biên	180	45	45	
		Tác giả	720	180	180/n	
4	Sách hướng dẫn cho người học ở đại học và sau đại học(*) Sách tham khảo cho phổ thông (*) (Khuyến khích phát triển học liệu cho phổ thông)	Tổng giờ/ 1 sách	600	150	150	GKH3-4
		Chủ biên	120	30	30	
		Tác giả	480	120	120/n	

(\*) - *n* là số tác giả viết tài liệu

- Chủ biên được tính 20% tổng số giờ, tài liệu không có chủ biên, số giờ được chia đều trên số tác giả. Nếu có ý kiến của chủ biên và đại diện 2/3 số tác giả, số giờ sẽ chia theo mức độ đóng góp của từng tác giả

- Tài liệu tái bản có sửa chữa tính 10-20% giờ của tài liệu mới, phần bổ sung nội dung tính theo tài liệu mới (có xác nhận của nhà xuất bản)

- Tính giờ chuẩn tối đa: Sách KHTN  $\geq 100$  trang; Sách KHXH, KHXH&NV  $\geq 150$  trang

- Tính 80% giờ chuẩn tối đa: Sách KHTN  $< 100$  trang; Sách KHXH, KHXH&NV  $< 150$  trang

5	Dịch tài liệu chuyên môn theo chuyên ngành của giảng viên (có đăng ký và thẩm định) (Giờ được tính theo tỉ lệ đóng góp của dịch giả có xác nhận 2/3 số dịch giả tham gia cùng) (Hiệu đính tài liệu dịch chuyên môn tính bằng 40% giờ tài liệu dịch (xác nhận nhà xuất bản)	100 trang tác giả (500 từ / trang)	240	60	60/n ( <i>n</i> là số tác giả)	GKH3-5
---	--	---------------------------------------	-----	----	--------------------------------	--------

### IV. Hoạt động sáng tác, công bố tác phẩm của ngành âm nhạc - mỹ thuật

TT	Loại hoạt động khoa học của giảng viên	Loại tính, đơn vị tính	Số giờ vật chất tối đa	Số giờ chuẩn tối đa	Cách quy đổi giờ chuẩn	Mã loại
1	Tác phẩm được công bố ngoài nước ( <i>n</i> là số tác giả. Khuyến khích sản phẩm khoa học từ nhóm nghiên cứu, nên đối với $n > 1$ được tính : hệ số x 1,2)	Tính giờ cho năm công bố tác phẩm	1200	300	$300 (n=1)$ $(300 \times 1,2)/n$ $=360/n (n>1)$	GKH4-1
2	Tác phẩm được công bố trong nước ( <i>n</i> ...: như chú giải ở mục IV.1)	Tính giờ cho năm công bố tác phẩm	600	150	$150 (n=1)$ $180/n (n>1)$	GKH4-2
3	Tác phẩm được công bố trong trường ( <i>n</i> ...: như chú giải ở mục IV.1)	Tính giờ cho năm công bố tác phẩm	300	75	$75 (n=1)$ $90/n (n>1)$	GKH4-3
4	Tác phẩm được công bố tại khoa ( <i>n</i> ...: như chú giải ở mục IV.1)	Tính giờ cho năm công bố tác phẩm	120	30	$30 (n=1)$ $36/n (n>1)$	GKH4-4
5	Các hoạt động sáng tác, công bố tác phẩm khác tính tối đa theo quy định của hội đồng học hàm (1 điểm tương đương 150 giờ chuẩn). Đối với tác phẩm đã được tính giờ của những năm trước, số giờ được tính bằng giờ tối đa trừ đi số giờ đã tính				(giờ chia đều cho các tác giả $n > 1$ được tính: hệ số x 1,2)	GKH4-5
<b>V. Tham gia hội đồng khoa học các cấp</b>						
1	Hội đồng nghiệm thu các cấp - Cấp nhà nước tính 100% giờ tối đa - Cấp Bộ và tương đương tính 80% giờ tối đa - Cấp Trường và tương đương: đề tài $\geq 200$ tr.đ tính 60% giờ tối đa; $< 200$ tr.đ và $\geq 100$ tr.đ tính 50% giờ tối đa; $< 100$ tr.đ tính 40% giờ tối đa Hội đồng thẩm định sách, giáo trình tính 40% giờ tối đa	Chủ tịch	12	3	3	GKH5-1
		Phản biện	24	6	6	
		Thư ký, ủy viên	8	2	2	
2	Hội đồng tư vấn xét chọn danh mục đề tài, nhiệm vụ các cấp	Giờ/lượt họp HĐ	12	3	3	GKH5-2
3	Hội đồng tư vấn tuyển chọn, xét chọn thuyết minh đề tài, nhiệm vụ các cấp: Phản biện được tính 100% giờ tối đa; Chủ tịch, ủy viên được tính 2/3 giờ tối đa	giờ/1 buổi	12	3	Phản biện: 3 Chủ tịch, ủy viên: 2	GKH5-3
4	Hội đồng khoa học và đào tạo Trường, Hội đồng Tư vấn khoa học của Trường	giờ/năm	40-80	10-20	Ủy viên: 10 Thư ký, ủy viên thường trực: 15 Chủ tịch, phó chủ tịch: 20	GKH5-4

TT	Loại hoạt động khoa học của giảng viên	Loại tính, đơn vị tính	Số giờ vật chất tối đa	Số giờ chuẩn tối đa	Cách quy đổi giờ chuẩn	Mã loại
5	Hội đồng khoa học và đào tạo khoa	giờ/năm	32-48	8-12	Ủy viên: <b>8</b> Thư ký, ủy viên thường trực: <b>10</b> Chủ tịch, phó chủ tịch: <b>12</b>	GKH5-5
<b>VI. Các hoạt động khoa học khác</b>						
1	Cố vấn khoa học của nhiệm vụ cấp Trường	giờ/năm	90	22,5	<b>22,5</b>	GKH6-1
2	Hướng dẫn đề tài sinh viên NCKH <i>(chỉ có 1 giáo viên hướng dẫn/ 1 đề tài)</i>	giờ/năm	120	30	Đề tài SV dự thi cấp Bộ : <b>30</b> Đề tài SV báo cáo hội nghị cấp Trường: <b>25</b> Đề tài SV báo cáo hội nghị cấp khoa: <b>20</b> Đề tài SV đạt yêu cầu: <b>15</b>	GKH6-2
3	Đề cương TMĐT, nhiệm vụ tham gia đấu thầu cấp được Trường thông qua <i>(chỉ tính cho chủ nhiệm đề tài, nhiệm vụ)</i>	giờ/đề tài	120	30	Cấp Nhà nước: <b>30</b> Cấp Bộ, tương đương: <b>24</b> Cấp Trường: <b>18</b>	GKH6-3
4	Chỉ đạo, hướng dẫn các đội thi sáng tạo khoa học	giờ/đội			Theo phê duyệt của Hiệu trưởng	GKH6-4
5	Các hoạt động Khoa học khác				Tính giờ hoạt động khoa học theo kế hoạch và đề xuất đã được Hiệu trưởng phê duyệt trước khi thực hiện	GKH6-6

**PHỤ LỤC 4: QUY ĐỔI GIỜ CHUẨN NHIỆM VỤ KHÁC \***

STT	Nội dung	Giờ quy đổi	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC</b>		
<b>I</b>	<b>Đánh giá kết quả học phần, tuyển sinh, tốt nghiệp*</b>		
<i>1</i>	<i>Ra đề</i>		
1.1	Ra đề và đáp án kiểm tra**	0,5 giờ/tín chỉ	
1.2	Ra đề và đáp án thi hết học phần	1,0 giờ/tín chỉ	
1.3	Ra đề và đáp án thi tuyển sinh, tốt nghiệp (180 phút)	6,0 giờ/đề	
<b>2</b>	<b>Chấm bài</b>		
2.1	Chấm bài kiểm tra	1,0 giờ/20bài/1 giảng viên	
2.2	Chấm bài thi hết học phần	1,5 giờ/10bài/2 giảng viên	
2.3	Chấm bài tập NVSP	1,5 giờ/10bài/2 giảng viên	
2.4	Chấm bài thi tuyển sinh, tốt nghiệp	2,0 giờ/10bài/2 giảng viên	
2.5	<i>Ra đề, chấm bài thi học phần cho hệ đại học chất lượng cao, học phần tiếng Anh chuyên ngành, cao học được tính hệ số 1,5</i>		
2.6	<i>Ra đề, chấm bài thi học phần hệ đại học dạy chuyên ngành bằng Tiếng Anh và NCS được tính hệ số 2,0</i>		
<b>3</b>	<b>Coi thi (Coi thi thứ bảy, chủ nhật hệ số 2)</b>		
3.1	Điểm trưởng	0,7 giờ/1 giờ coi thi thực tế	
3.2	Thư ký	0,6 giờ/1 giờ coi thi thực tế	
3.3	Giám thị, giám sát	0,5 giờ/1 giờ coi thi thực tế	
<b>4</b>	<b>Thi vấn đáp</b>	2,0 giờ/5SV/2 giảng viên	
4.1	Soạn câu hỏi		
4.2	Hỏi thi		
4.3	Lên điểm		
<b>II</b>	<b>Hướng dẫn sinh viên NCKH</b>	Tính giờ NCKH	
1	Đề tài đạt yêu cầu		
2	Đề tài báo cáo hội nghị cấp khoa		
3	Đề tài báo cáo hội nghị cấp Trường		
4	Đề tài dự thi cấp Bộ		
<b>III</b>	<b>Hướng dẫn, bảo vệ khóa luận tốt nghiệp</b>		
	Hướng dẫn khóa luận cho sinh viên	25 giờ/khóa luận	
	Hướng dẫn khóa luận cho sinh viên hệ đại học chất lượng cao	35 giờ/khóa luận	
	Hướng dẫn khóa luận bằng tiếng nước ngoài (hệ số 2)	50 giờ/khóa luận	
<b>B</b>	<b>ĐÀO TẠO THẠC SĨ</b>		
<b>I</b>	<b>Đánh giá kết quả học phần (hệ số 1,5)</b>		
<b>II</b>	<b>Hướng dẫn luận văn (hướng dẫn luận văn bằng tiếng nước ngoài hệ số 2)</b>	70 giờ/luận văn	
<b>III</b>	<b>Hội đồng đánh giá đề cương luận văn thạc sĩ</b>		
1	Chủ tịch Hội đồng	0,5 giờ/đề cương	
2	Thư ký	0,5 giờ/đề cương	
3	Ủy viên	0,4 giờ/đề cương/1 ủy viên	
<b>IV</b>	<b>Hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ</b>		
1	Chủ tịch Hội đồng	2,0 giờ/luận văn	
2	Thư ký	2,0 giờ/luận văn	

STT	Nội dung	Giờ quy đổi	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Phản biện	4,0 giờ/luận văn/1 phản biện	
4	Ủy viên	1,6 giờ/luận văn/1 ủy viên	
<b>C</b>	<b>ĐÀO TẠO NGHIÊN CỨU SINH</b>		
<b>I</b>	<b>Đánh giá kết quả học phần (hệ số 2,0)</b>		
<b>II</b>	<b>Hướng dẫn đề tài nghiên cứu cho NCS (4 năm)</b>	<b>200 giờ/luận án</b>	
<b>III</b>	<b>Hội đồng đánh giá bài luận tổng quan đề tài nghiên cứu của NCS</b>		
1	Trưởng tiểu ban	1,5 giờ/bài luận	
2	Ủy viên	1,0 giờ/bài luận/1 ủy viên	
<b>IV</b>	<b>Hội đồng đánh giá chuyên đề tiến sỹ</b>		
1	Trưởng tiểu ban	2,0 giờ/chuyên đề	
2	Ủy viên	1,5 giờ/chuyên đề/1 ủy viên	
<b>V</b>	<b>Hội đồng đánh giá luận án tiến sỹ cấp cơ sở</b>		
1	Chủ tịch Hội đồng	6,0 giờ/luận án	
2	Thư ký	6,0 giờ/luận án	
3	Giới thiệu luận án	12,0 giờ/luận án/1 giới thiệu luận án	
4	Ủy viên	5,0 giờ/luận án/1 ủy viên	
<b>VI</b>	<b>Phản biện độc lập</b>		
<b>VII</b>	<b>Hội đồng đánh giá luận án tiến sỹ cấp Trường</b>		
1	Chủ tịch Hội đồng	6,0 giờ/luận án	
2	Thư ký	6,0 giờ/luận án	
3	Phản biện	12,0 giờ/luận án/1 phản biện	
4	Ủy viên	5,0 giờ/luận án/1 ủy viên	
<b>D</b>	<b>HOẠT ĐỘNG KHÁC (Văn nghệ, văn hóa thể thao, dân quân tự vệ, phòng cháy chữa cháy,...)</b>	Có quy định riêng, cụ thể cho từng hoạt động	

\* Tham gia công việc tuyển sinh các hệ khác do Hiệu trưởng quy định

\*\* Định mức này khi tính cho môn học đã bao gồm cả tiền chi cho bài kiểm tra giữa môn học và bài điều kiện

## PHỤ LỤC 5: ĐỊNH MỨC KIỂM NGHIỆM

\* Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì áp dụng định mức giờ chuẩn thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm.

\* Giảng viên kiêm nhiệm được áp dụng định mức này ở hai định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

TT (1)	Chức vụ (2)	Định mức (%) (3)
<b>I</b>	<b>Công tác quản lý</b>	
1	Hiệu trưởng; Chủ tịch Hội đồng trường	15
2	Phó Hiệu trưởng	20
3	Trưởng phòng và tương đương (Giám đốc trung tâm trực thuộc trường; Hiệu trưởng các trường: Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông thực hành; Hiệu trưởng Trung học phổ thông chuyên), Thư kí Hội đồng trường, Giám đốc Phân hiệu.	25
4	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc phân hiệu, Phó Hiệu trưởng các trường phổ thông ở mục 3, Phó Giám đốc trung tâm trực thuộc trường.	30
5	Trưởng khoa	
5.1	<i>Đối với khoa có biên chế từ 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô từ 800 người học trở lên</i>	60
5.2	<i>Đối với khoa có biên chế dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô từ 800 người học trở xuống</i>	70
6	Phó Trưởng khoa	
6.1	<i>Đối với khoa có biên chế từ 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô từ 800 người học trở lên</i>	70
6.2	<i>Đối với khoa có biên chế dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô từ 800 người học trở xuống</i>	80
7	Trưởng bộ môn	80
8	Phó Trưởng bộ môn	85
9	Các trợ lý: NCKH, đào tạo SDH, giảng dạy, nghiệp vụ sư phạm, chính trị - văn thể, học tập và thi học phần, thiết bị; Chuyên trách quân sự (khoa GDQP); Giám sát phòng tham vấn học đường; Giáo vụ khoa có môn chung.	85
10	Các chức danh khác: Trưởng phòng thí nghiệm chuyên ngành, cố vấn học tập	90
<b>II</b>	<b>Công tác Đảng</b>	
1	Đảng bộ Trường	
1.1	<i>Bí thư đảng ủy</i>	15
1.2	<i>Phó bí thư đảng ủy; Ủy viên thường vụ đảng ủy</i>	30
1.3	<i>Đảng ủy viên</i>	70
1.4	<i>Ủy viên Ban kiểm tra đảng ủy (không phải đảng ủy viên)</i>	75
2	Đảng bộ bộ phận	
2.1	<i>Bí thư đảng ủy</i>	70
2.2	<i>Phó bí thư đảng ủy</i>	75
2.3	<i>Đảng ủy viên, Bí thư chi bộ</i>	80
2.4	<i>Phó bí thư, Chi ủy viên</i>	85
3	Chi bộ trực thuộc Đảng bộ Trường	
3.1	<i>Bí thư</i>	75
3.2	<i>Phó bí thư, chi ủy viên</i>	80

<b>TT</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Định mức (%)</b>
(1)	(2)	(3)
<b>III</b>	<b>Công tác Công đoàn</b>	
1	Công đoàn Trường	
1.1	Chủ tịch	30
1.2	Phó chủ tịch;	40
1.3	Ủy viên thường vụ BCH công đoàn	50
1.3	Ủy viên BCH công đoàn	60
1.4	Ủy viên Ban Kiểm tra công đoàn	70
2	Công đoàn bộ phận	
2.1	Chủ tịch	70
2.2	Phó chủ tịch	75
2.3	Ủy viên BCH công đoàn	85
2.4	Tổ trưởng	90
3	Tổ công đoàn trực thuộc Công đoàn Trường	
3.1	Tổ trưởng	80
3.2	Tổ phó; Ủy viên	85
<b>IV</b>	<b>Công tác Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh</b>	
1	Bí thư	30
2	Phó bí thư;	40
3	Ủy viên thường vụ Ban chấp hành Đoàn	50
4	Ủy viên Ban chấp hành Đoàn Trường; Bí thư Liên chi đoàn	60
5	Bí thư chi đoàn cán bộ	80
<b>V</b>	<b>Hội sinh viên</b>	
1	Chủ tịch	40
2	Phó Chủ tịch	50
<b>VI</b>	<b>Thanh tra nhân dân</b>	
1	Trưởng ban	70
2	Phó Trưởng ban	75
3	Ủy viên	80
<b>VII</b>	<b>Thanh tra giáo dục</b>	
1	Trưởng ban	60
2	Phó Trưởng ban	70
3	Ủy viên	80